

No.	Meaning	Word
24	bò	
25	tuyển dụng	
26	chịu đựng	
27	đề nghị	
28	từ bỏ	
29	yêu cầu	
30	nhét, co lại	
31	nộp	
32	theo thời vụ, tạm thời	
33	thách thức	
34	yêu cầu cao	
35	mong muốn	
36	nhiệt tình	
37	theo giờ	
38	giờ hành chính	
39	gọn gàng, có tổ chức	
40	thêm giờ	
41	liên quan	
42	đã nghỉ hưu	
43	xứng đáng	
44	căng thẳng	
45	sẵn sàng	
46	đáng giá	
47	ưu tiên	